



CET HOLDING

Số/No.: 09/2025/CBTT-CET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 21, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ *HTC Holding JSC*

Mã chứng khoán/*Securities Code*: CET

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Dương Thành Tín

Chức vụ/*Position*: Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư/*Investor Relation Manager*

Địa chỉ/*Address*: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội /*No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh
District, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025:

*HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the second
quarter of 2025.*

Giải trình biến động so với cùng kỳ/ Explanation of fluctuations compared to the same period:

Đơn vị tính: đồng

| Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> ("BCTC"/ "FS") | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (đồng) | | | |
|---|--|---|---|---|
| | Quý 2 năm 2025/ <i>2nd Quarter of 2025</i> | Quý 2 năm 2023/ <i>2nd Quarter of 2023</i> | Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2)</i> | Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2) in percentage</i> |
| | (1) | (2) | (3) = (1) - (2) | (4) = (3)/(2)*100 |
| BCTC quý 2 / <i>FS of Q2</i> | (75.160.663) | (13.993.791) | (61.166.872) | 437,10% |

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 2 năm 2025, sau thuế của công ty ghi nhận lỗ 75,16 triệu đồng tăng 437,1% so với cùng kỳ vì công ty đánh giá tình hình biến động giá nguyên vật liệu phức tạp nên trong kỳ công ty chỉ nhận một số đơn hàng nhỏ qua đó doanh thu chỉ đạt 10,09 tỷ đồng trong khi cùng kỳ là 12,37 tỷ đồng. Lợi nhuận không đủ để chi trả chi phí quản lý doanh nghiệp dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm.

The company explains as follows: In the second quarter of 2025, after tax, the company records a loss of 75.16 million VND, an increase of 437.10% compared to the same period last year because the company assessed the complicated situation of fluctuating raw material prices, during the period, the company only placed a small number of orders, resulting in revenue of only VND 10.09 billion, while in the same period, it was VND 12.37 billion. Profit was not enough to cover business management costs, leading to negative profit after tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**



DƯƠNG THÀNH TÍN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Quý II năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Bảng cân đối kế toán | 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06-07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 08-16 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 10/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: "CET"

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|-----|---------------------|--------------|---|
| Ông | Nguyễn Thế Tài | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Ông | Đỗ Văn Đạt | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Ông | Nguyễn Mạnh Chiến | Phó chủ tịch | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Ông | Trần Hoàng Anh Tuấn | Phó chủ tịch | |
| Bà | Lê Hoàng Đài Trang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Ông | Lý Thế Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Ông | Đỗ Văn Đạt | Thành viên | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Ông | Nguyễn Quốc Phương | Thành viên | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Ông | Trần Việt Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Bà | Trần Thị Kiều Tiên | Thành viên | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Bà | Hà Lê Thúy Vy | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|--------------------|---------------|
| Ông | Nguyễn Quốc Phương | Tổng Giám đốc |
|-----|--------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | | |
|-----|------------------|------------|---|
| Bà | Nguyễn Thị Mai | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024 |
| Bà | Hồ Thị Minh Hiếu | Trưởng ban | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Bà | Nguyễn Thu Hà | Thành viên | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
| Ông | Trịnh Quyết Tiến | Thành viên | Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025 |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Thông tư số Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Anh Tuấn

Phó Chủ tịch HĐQT

(theo Giấy ủy quyền của Chủ tịch HĐQT số 01/2025/UQ-HĐQT-HTC ngày 18/03/2025)

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| MÃ SỐ | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | | 32,993,813,874 | 22,901,147,689 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 19,141,031,248 | 61,749,541 |
| 111 | 1. Tiền | 01 | 19,141,031,248 | 61,749,541 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 12,799,777,316 | 21,771,637,433 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 10,341,189,050 | 254,720,400 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 1,155,880,000 | 1,155,880,000 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | 18,000,000,000 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 1,302,708,266 | 2,361,037,033 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1,053,005,310 | 1,067,760,715 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 456,690,651 | 506,647,702 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 596,314,659 | 561,113,013 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| 253A | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 03 | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| 253B | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 81,993,813,874 | 71,901,147,689 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

| MÃ SỐ | NGUỒN VỐN | THUYẾT MINH | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | | 14,846,583,397 | 4,480,779,262 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 14,846,583,397 | 4,480,779,262 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 09 | 14,846,583,397 | 4,480,779,262 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 10,443,495,259 | 100,978,979 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 10 | 46,720,637 | 43,603,037 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 11 | 275,000,000 | 113,000,000 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 10 | | 276,829,745 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 15,000,000 | - |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 12 | 3,620,000,000 | 3,500,000,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | | 446,367,501 | 446,367,501 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 14 | 67,147,230,477 | 67,420,368,427 |
| 411 | 1. Vốn góp chủ sở hữu | | 67,147,230,477 | 67,420,368,427 |
| 411A | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 14 | 446,367,502 | 446,367,502 |
| 421A | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 6,200,862,975 | 6,474,000,925 |
| 421B | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 6,474,000,925 | 6,408,889,308 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 81,993,813,874 | 71,901,147,689 |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025



Trần Hoàng Anh Tuấn
(theo Giấy ủy quyền của Chủ tịch HĐQT số 01/2025/UQ-HDQT-
HTC ngày 18/03/2025)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý II năm 2025

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 15.A | 10,086,468,650 | 12,370,000,000 | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 10,086,468,650 | 12,370,000,000 | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15.B | 10,066,299,500 | 12,310,000,000 | 10,497,719,500 | 80,550,160,150 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 20,169,150 | 60,000,000 | 20,829,150 | 4,659,183,956 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15.C | 4,233 | 1,209 | 38,484,681 | 1,035,142,865 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 15.D | | | | 816,320,675 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 712,798,790 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 49,447 | | | 3,595,732,430 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 15.E | 94,649,559 | 73,995,000 | 329,774,902 | 1,259,534,351 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (74,525,623) | (13,993,791) | (270,461,071) | 22,739,365 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 15.G | 635,040 | | 2,509,832 | 10,095,616 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (635,040) | | (2,509,832) | (10,095,616) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (75,160,663) | (13,993,791) | (272,970,903) | 12,643,749 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 15.I | | | | 101,775,412 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | 84,769,906 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 69 | | (75,160,663) | (13,993,791) | (272,970,903) | (173,901,569) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

 Trần Hoàng Anh Tuấn

(theo Giấy ủy quyền của Chủ tịch HĐQT số
01/2025/UQ-HĐQT-HTC ngày 18/03/2025)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (272,970,903) | 12,643,749 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (38,470,321) | (8,926,531) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 712,798,790 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (311,441,224) | 716,516,008 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (9,024,871,208) | 4,275,420,110 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | - | 18,610,679,331 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 10,245,804,135 | - |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 49,957,051 | (418,581,069) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (712,798,790) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (118,180,873) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (167,047) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 959,281,707 | 22,353,054,717 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 18,000,000,000 | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 15,600,000,000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | - | 8,926,531 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 18,000,000,000 | 15,608,926,531 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 120,000,000 | 11,469,000,000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (20,780,605,000) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |

1912/20

CƠ HỮU

| | minh | Năm nay | Năm trước |
|----|---|----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 120,000,000 | (9,311,605,000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 19,079,281,707 | 28,650,376,248 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 61,749,541 | 10,526,158,207 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 19,141,031,248 | 39,176,534,455 |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT



Trần Hoàng Anh Tuấn

(theo Giấy ủy quyền của Chủ tịch HĐQT
số 01/2025/UQ-HĐQT-HTC ngày
18/03/2025)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2025 Quý II năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 10/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chung cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);
-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 19,133,971,135 | 56,924,655 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,060,113 | 10,824,886 |
| | 19,141,031,248 | 61,749,541 |

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN :

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|-------------------------|----------------|---------------|
| Gửi tiết kiệm ngân hàng | - | - |
| | - | - |

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 | - |
| | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park | Lô T26, Ấp 4, Phước Lợi, Bến Lức, Long An, Việt Nam | 16,33% | 16,33% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng Công ty TNHH TM DV & SX Lương thực thực phẩm DOTHACO | 10,086,468,650 | - | - | - |

| | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương | 254,720,400 | 254,720,400 |
| | 10,341,189,050 | 10,341,189,050 |
| | 10,341,189,050 | 10,341,189,050 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty cổ phần GAVI | 1,155,880,000 | - | 1,155,880,000 | - |
| | 1,155,880,000 | - | 1,155,880,000 | - |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | - | - | - | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC
[Cần ghi rõ phải thu ai về nội dung gì]

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu khác | 520,318,266 | - | 1,576,647,033 | - |
| - Ký cược, ký quỹ Tạm ứng | 2,390,000 | - | 2,390,000 | - |
| - Võ Thị Thanh Tuyền | 498,000,000 | - | 500,000,000 | - |
| - Nguyễn Trung Kiên | 282,000,000 | - | 282,000,000 | - |
| | 1,302,708,266 | - | 2,361,037,033 | - |

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | - | - |
| | - | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Các khoản khác | 456,690,651 | 506,647,702 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | 456,690,651 | 506,647,702 |

10. TÀI SẢN KHÁC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 596,314,659 | 561,113,013 |
| | 596,314,659 | 561,113,013 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|-------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | | | | |
| - Công ty TNHH DV TV TC KT và KT phía | - | - | 54,000,000 | 54,000,000 |
| - Công ty TNHH TM DV Kỹ Chuyên | 17,766,000 | 17,766,000 | 17,766,000 | 17,766,000 |
| | 17,766,000 | 17,766,000 | 71,766,000 | 71,766,000 |

| | | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Công ty CP ĐT Nông Nghiệp Sài Gòn | 5,024,780,500 | 5,024,780,500 | | |
| - Công ty TNHH XNK Quốc Tế Vạn Kim Phát | 5,041,519,000 | | | |
| - Công ty TNHH Logi Decor | 23,407,630 | 23,407,630 | 23,407,630 | 23,407,630 |
| - Công ty CP ĐT & DV Helios | 326,251,857 | 326,251,857 | | |
| | 10,433,724,987 | 5,392,205,987 | 95,173,630 | 95,173,630 |

b) Phải trả người bán khác

| | | | | |
|-------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| - Phải trả các đối tượng khác | 9,770,272 | 9,770,272 | 5,805,349 | 5,805,349 |
| | 9,770,272 | 9,770,272 | 5,805,349 | 5,805,349 |

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | | | | |
|----------------------------|--------------------|--|--------------------|--|
| a) Phải trả người lao động | 275,000,000 | | 113,000,000 | |
| b) Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| | 275,000,000 | | 113,000,000 | |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Cuối kỳ | | Giá trị VND | Đầu kỳ VND |
|---|----------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | | | 58,000,000 | |
| - Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ văn phòng | | | 218,829,745 | |
| b. Dài hạn | | | | |
| | | | 276,829,745 | |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Nguyễn Ngọc Phương Thảo | 120,000,000 | 120,000,000 | 120,000,000 | | | |
| - Trần Hoàng Anh Tuấn | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 | | | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 |
| b. Dài hạn | | | | | | |
| | 3,620,000,000 | 3,620,000,000 | 120,000,000 | - | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2025 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Ngày 30/06/2025 |
|------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| a. Phải nộp | 43,603,037 | 9,749,178 | 6,631,578 | 46,720,637 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2,672,933 | 6,631,578 | 3,631,578 | 5,672,933 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 40,930,104 | 117,600 | | 41,047,704 |
| - Thuế khác | | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản PN khác | | | | - |
| b. Phải thu | | | | |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu quý | 60,500,000,000 | 446,367,502 | 6,474,000,925 | 67,420,368,427 |
| Lỗ lũy kể đến hết kỳ này | - | - | (273,137,950) | (273,137,950) |
| Số dư cuối quý | 60,500,000,000 | 446,367,502 | 6,200,862,975 | 67,147,230,477 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|-------------------------|----------------|------------|----------------|------------|
| Trần Hoàng Cường | 9,078,650,000 | 15.01% | 9,078,650,000 | 15.01% |
| CTCP Đầu tư Vian Hà Nội | | 0.00% | | 0.00% |
| Nguyễn Thế Tài | 6,050,000,000 | 10.00% | 6,050,000,000 | 10.00% |
| Bùi Thị Hải Yến | 13,469,480,000 | 22.26% | 13,469,480,000 | 22.26% |
| Trần Hoàng Anh Tuấn | 10,440,520,000 | 17.26% | 10,440,520,000 | 17.26% |

| | | | | |
|--------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Cổ đông khác | 21,461,350,000 | 35.47% | 21,461,350,000 | 35.47% |
| | 60,500,000,000 | 100% | 60,500,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6,050,000 | 6,050,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6,050,000 | 6,050,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6,050,000 | 6,050,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6,050,000 | 6,050,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6,050,000 | 6,050,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |

f) Các quỹ của Công ty

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 446,367,502 | 446,367,502 |
| | 446,367,502 | 446,367,502 |

17 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị tính: VND

a. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|--|-------------------------------------|--|
| a. Tổng doanh thu | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| - Doanh thu bán hàng | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|---------------------------|-------------------------------------|--|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 10,497,719,500 | 80,550,160,150 |
| Cộng | 10,497,719,500 | 80,550,160,150 |

c. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|------------------------------------|-------------------------------------|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 38,470,321 | 8,926,531 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 14,360 | 1,026,216,334 |
| Cộng | 38,484,681 | 1,035,142,865 |

d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 103,521,885 |
| - Chi phí lãi vay | | 712,798,790 |
| Cộng | | 816,320,675 |

e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|--|-------------------------------------|--|
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 3,595,732,430 |
| b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 329,774,902 | 1,259,524,351 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 168,631,578 | 313,359,698 |
| | | 34,526,364 |

| | | |
|-----------------------------|-------------|-------------------|
| - Thuế, phí và lệ phí | 3,000,000 | 3,000,000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 101,447,566 | 907,988,752 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 56,695,758 | 649,537 |
| g CHI PHÍ KHÁC | | |
| - Phạt vi phạm hành chính | | |
| - Các khoản khác | | 10,095,616 |
| Cộng | | 10,095,616 |

l. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (272,970,903) | 12,643,749 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 635,040 | 496,233,313 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | (272,335,863) | 508,877,062 |
| + Lỗ từ các năm trước chuyển sang | - | - |
| - Tổng thu nhập tính thuế | (272,335,863) | 508,877,062 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | 101,775,412 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |

k. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|--|-------------------------------------|--|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

Ghi chú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%

m. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 |
|---|-------------------------------------|--|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (272,970,903) | (173,901,569) |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6,050,000 | 6,050,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (45.119) | (28.744) |

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------|-------------|---------|--------|
| - Đô la Mỹ | USD | 135.59 | 186.63 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------|--------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2025 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 |
| | - | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 |

Tại ngày 01/01/2025

| | | | | |
|----------------|---|-----------------------|---|-----------------------|
| Dầu tư dài hạn | - | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 |
| | - | 49,000,000,000 | - | 49,000,000,000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025
Phó Chủ tịch HĐQT


Trần Hoàng Anh Tuấn
(theo Giấy ủy quyền của Chủ tịch
HĐQT số 01/2025/UQ-HĐQT-HTC
ngày 18/03/2025)
